

THIẾT KẾ THỂ CHẾ CHO BẢO TỒN RỪNG Ở CẤP LÀNG XÃ: KINH NGHIỆM TỪ HÀN QUỐC VÀ HÀM Ý VỚI VIỆT NAM

HOÀNG SĨ THÍNH

Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh

Email: hstnhinh@hcmunre.edu.vn

Ngày nhận bài: 14/7/2026

Ngày sửa bài: 28/7/2026

Ngày duyệt đăng bài: 14/8/2026

Tóm tắt:

Nghiên cứu phân tích bài học kinh nghiệm Việt Nam có thể rút ra từ Hàn Quốc trong thiết kế cấu hình thể chế nhằm nâng cao kết quả bảo tồn rừng ở cấp làng xã. Kết quả cho thấy, hiệu quả bảo tồn phụ thuộc vào sự hỗ trợ giữa các tổ chức địa phương có thẩm quyền thực chất, sự tham gia phù hợp với bối cảnh và hướng tới nâng cao năng lực, quyền tập thể được bảo đảm công bằng, cùng cơ chế giải trình kết hợp giám sát cộng đồng với giám sát chính thức. Nhà nước cần cung cấp công nhận pháp lý, tài chính ổn định, hỗ trợ kỹ thuật và điều phối chiến lược mà không làm suy giảm quyền làm chủ địa phương. Phục hồi sinh thái cần gắn với củng cố các thể chế tham gia bền vững. Việt Nam cần chuyển từ các chương trình tham gia đơn lẻ sang cấu hình quản trị tích hợp, thích ứng và đa cấp, đồng thời ưu tiên thử nghiệm theo bối cảnh thay vì sao chép thể chế trực tiếp.

Từ khóa: quản trị rừng cấp làng xã, cấu trúc thể chế, lâm nghiệp cộng đồng, Hàn Quốc, Việt Nam

Institutional design for village-level forest conservation: Lessons from South Korea and implications for Vietnam

Abstract:

This study examines lessons Vietnam can draw from South Korea in designing institutional configurations to improve village-level forest conservation. The findings show that effective conservation depends on complementary arrangements in which local organizations possess meaningful decision-making authority, participation is context-sensitive and capacity-building oriented, collective rights are secure and equitable, and accountability combines community monitoring with formal oversight. State support is most effective when it provides legal recognition, stable finance, technical assistance, and strategic coordination without undermining local ownership. Ecological restoration should also be linked to strengthening durable participatory institutions. Vietnam should therefore move from isolated participation programs toward integrated, adaptive, and multilevel governance configurations while prioritizing context-specific experimentation rather than direct institutional replication.

Keywords: village-level forest governance, institutional configuration, community forestry, South Korea, Vietnam

1. Đặt vấn đề

Quản trị rừng ở cấp làng xã (từ đây gọi là làng) ngày càng có ý nghĩa quan trọng vì kết quả bảo tồn không chỉ phụ thuộc vào quy định của Nhà nước và các biện pháp kỹ thuật lâm nghiệp, mà còn phụ thuộc vào cách cộng đồng địa phương tiếp cận quyền, tổ chức hành động tập thể, xây dựng quy tắc, giám sát sử dụng tài nguyên và phân phối lợi ích. Các thể chế cộng đồng hiệu quả có thể đồng thời hỗ trợ bảo tồn đa dạng sinh học, hấp thụ carbon, thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo đảm sinh kế, duy trì giá trị văn hóa và cung cấp dịch vụ hệ sinh thái. Vai trò này đặc biệt rõ tại những địa bàn nơi người dân sở hữu tri thức bản địa và phụ thuộc vào rừng về thu nhập, sinh kế và dịch vụ môi trường. Tại Việt Nam, các chiến lược quốc gia về lâm nghiệp, tăng trưởng xanh, biến đổi khí hậu và thích ứng cũng đặt rừng trong những ưu tiên rộng hơn về khả năng chống chịu, sinh kế nông thôn và phát triển bền vững (Chính phủ Việt Nam, 2021a, 2021b, 2022, 2024).

Trong bối cảnh đó, nhiều quốc gia châu Á đã thử nghiệm các sắp xếp thể chế kết hợp hành động tập thể ở địa phương với những hình thức giám sát và hỗ trợ khác nhau của Nhà nước. Hàn Quốc là trường hợp có giá trị tham khảo vì rừng làng và các thể chế hợp tác tại đây đã phát triển qua các giai đoạn quản trị tài nguyên chung truyền thống, công nghiệp hóa, phủ xanh do Nhà nước dẫn dắt và phục hồi. Các thể chế như songgye và sanlim-gye từng tổ chức tương trợ, xây dựng quy tắc tập thể, điều tiết sử dụng tài nguyên và giám sát rừng. Kinh nghiệm này cho thấy sở hữu cộng đồng và các cơ quan tự quản cấp làng có thể nâng cao tính bền vững của rừng, trong khi suy giảm dân số, tư nhân hóa và xói mòn thể chế có thể làm suy yếu thành quả bảo tồn. Hiệu quả thường không đến từ tự chủ hoàn toàn hay kiểm soát tuyệt đối của Nhà nước, mà từ sự kết hợp giữa quyết định tại địa phương, quyền được bảo đảm, trách nhiệm giải trình, tài chính công, hỗ trợ kỹ thuật và giám sát phù hợp.

Việt Nam đã xây dựng nền tảng pháp lý thông qua Luật Lâm nghiệp năm 2017 và Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, trong đó thừa nhận vai trò của cộng đồng và quy định các cơ chế bảo vệ rừng, chia sẻ lợi ích và chi trả dịch vụ môi trường rừng. Tuy nhiên, vẫn còn những khoảng trống trong việc xác định và thực thi quyền cộng đồng, cơ chế tham gia, giám sát, trách nhiệm giải trình và thẩm quyền ra quyết định; đồng thời, hỗ trợ của Nhà nước chưa phải lúc nào cũng củng cố quyền làm chủ tại địa phương. Vì vậy, nghiên cứu đặt ra câu hỏi: Việt Nam có thể học hỏi những gì từ Hàn Quốc trong thiết kế các cấu hình về tự chủ hợp tác, sự tham gia của cộng đồng, quyền tài nguyên, trách nhiệm giải trình và hỗ trợ của Nhà nước nhằm cải thiện kết quả bảo tồn rừng ở cấp làng?

2. Nội dung

2.1. Kinh nghiệm từ Hàn Quốc

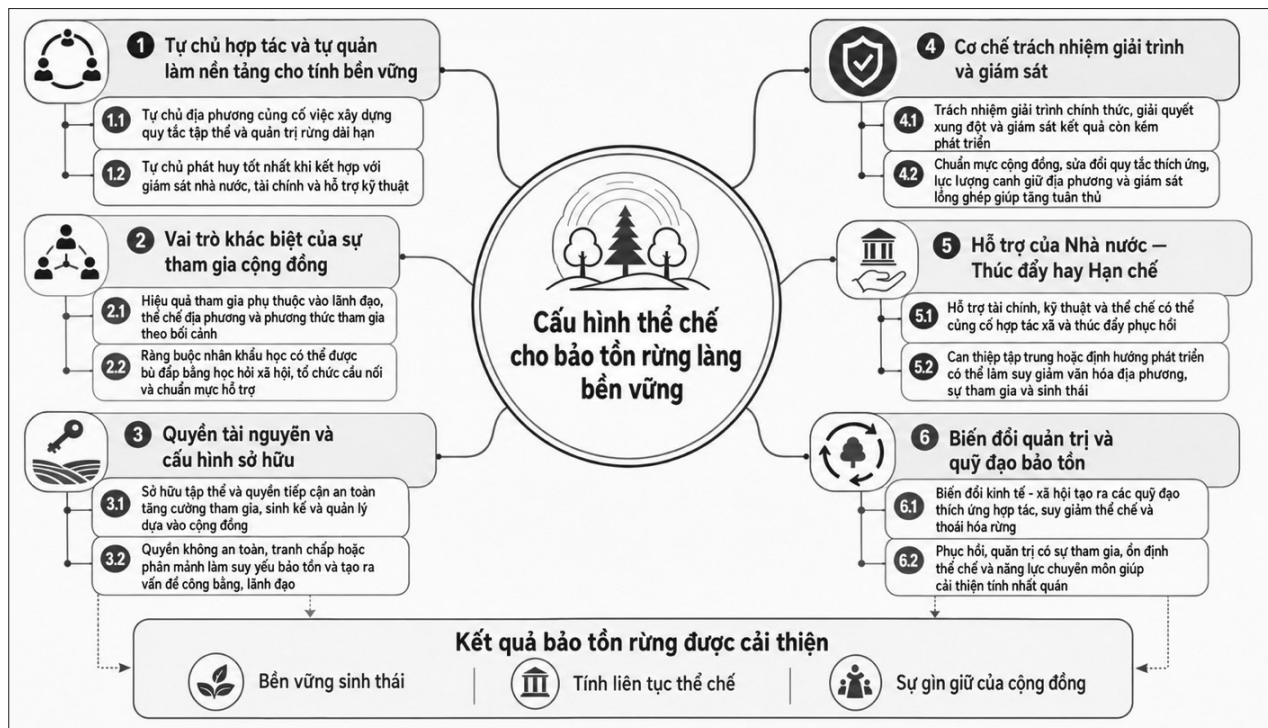
Hình 1 khái quát các kinh nghiệm của Hàn Quốc liên quan đến chủ đề đang được đề cập. Các nội dung dưới đây mô tả chi tiết.

Tự chủ hợp tác và tự quản như nền tảng của tính bền vững:

Tự chủ hợp tác và tự quản địa phương là nền tảng quan trọng của quản lý rừng bền vững ở cấp làng tại Hàn Quốc. Rừng thường được duy trì tốt hơn khi cộng đồng nắm giữ quyền sở hữu và vận hành các thiết chế tự quản có thẩm quyền xây dựng, thực thi và điều chỉnh quy tắc quản lý (Kweon & Youn, 2021). Các mô hình lịch sử như songgye, kye ở làng Gatdwi và sanlim-kye cho thấy cơ chế tự quản có thể duy trì tài nguyên rừng dùng chung thông qua quyết định tập thể, sửa đổi quy tắc thích ứng và phối hợp giữa chủ rừng với cư dân (Yu, Anderies, Lee, & Perez, 2014; Cho, YC, & Kweon, 2022; D. K. Lee, Kwon, & Lee, 2018).

Tuy nhiên, tự chủ đạt hiệu quả cao nhất khi được lồng ghép trong khuôn khổ quản trị đa cấp có tính hỗ trợ. Tại Wando, bảo tồn rừng làng được cải thiện khi quyền quyết định của địa phương kết hợp với cơ

Hình 1. Cấu trúc thể chế cho bảo tồn rừng cấp làng xã ở Hàn Quốc



Nguồn: Tác giả tổng hợp

chế bảo vệ của Nhà nước (Cho et al., 2022). Các Hợp tác xã Quản lý Rừng cũng duy trì quản trị dân chủ trong khi tiếp nhận hỗ trợ kỹ thuật và tài chính bên ngoài. Điều này cho thấy giám sát của Nhà nước và tự chủ cộng đồng không nhất thiết đối lập, mà có thể bổ trợ lẫn nhau để nâng cao hiệu quả quản lý (Park & Yeo-Chang, 2021).

Vai trò khác biệt của sự tham gia cộng đồng:

Sự tham gia của cộng đồng chỉ phát huy hiệu quả trong bảo tồn rừng ở cấp làng khi được thiết kế phù hợp với hình thức, chủ thể và bối cảnh địa phương, thay vì chỉ mở rộng số lượng người tham gia. Tại Wando, vai trò tích cực của lãnh đạo làng có ảnh hưởng lớn hơn sự tham gia đại trà đối với tính bền vững của rừng làng (Cho et al., 2022). Các động lực tham gia cũng khác nhau giữa các cộng đồng: tần suất sử dụng rừng có thể quyết định mức độ tham gia ở nơi này, trong khi nguồn gốc cư trú và kinh nghiệm lãnh đạo lại quan trọng ở nơi khác. Điều đó cho thấy, cơ chế tham gia chịu chi phối bởi cấu trúc sở hữu, lịch sử xã hội và thực hành văn hóa địa phương (Park, Koo, & Youn, 2013).

Bên cạnh đó, già hóa dân số, suy giảm lao động nông thôn, tỷ lệ cao hộ do phụ nữ làm chủ và hạn chế về nguồn lực làm giảm khả năng tham gia hoạt động lâm nghiệp, ngay cả khi người dân nhận thức rõ sự cần thiết của quản lý rừng (Park & Yeo-Chang, 2021; Kweon & Youn, 2021). Tuy nhiên, chất lượng tham gia có thể được nâng cao thông qua học hỏi xã hội, phản tư, tích hợp quan điểm và tư duy hệ thống. Các tổ chức cầu nối cũng giúp cộng đồng tiếp cận tri thức và nguồn lực bên ngoài, qua đó tăng năng lực hành động và thúc đẩy ý định quản lý tích cực (E. Lee & Krasny, 2015).

Quyền tài nguyên và cấu hình sở hữu:

Cấu hình quyền tài nguyên ảnh hưởng đến kết quả bảo tồn thông qua việc định hình đồng thời động cơ và năng lực quản lý tập thể. Sở hữu cộng đồng thường làm tăng mức độ sử dụng rừng, duy trì tính liên tục văn hóa và nâng cao sự sẵn sàng tham gia; các khu rừng thuộc sở hữu tập thể vì vậy thường có mức

độ tham gia cao hơn rừng tự nhiên (Park et al., 2013). Quyền tiếp cận được chính thức hóa cũng có thể cải thiện sinh kế thông qua khai thác lâm sản ngoài gỗ, đa dạng hóa và gia tăng thu nhập. Tuy nhiên, việc loại trừ người mới định cư làm phát sinh vấn đề công bằng, trong khi các hợp đồng ngắn hạn, như thuê khai thác nấm matsutake trong một năm, tạo cơ sở pháp lý nhưng không bảo đảm tính ổn định của quyền sử dụng (Park & Yeo-Chang, 2021).

Các di sản lịch sử và thể chế có thể làm suy giảm những lợi ích này khi quyền sở hữu bị phân mảnh, tranh chấp hoặc thiếu rõ ràng. Việc chuyển rừng dùng chung sang sở hữu quốc gia hoặc công cộng đã làm gián đoạn các cơ chế quản trị truyền thống, còn di sản thuộc địa góp phần kéo dài tranh chấp tài sản và hạn chế hiệu quả quản lý (Yu et al., 2014). Vì vậy, quyền sở hữu tự thân chưa đủ để bảo đảm bảo tồn; kết quả còn phụ thuộc vào áp lực phát triển, mức độ an toàn của quyền và chất lượng lãnh đạo địa phương.

Cơ chế trách nhiệm giải trình và giám sát:

Trách nhiệm giải trình vẫn là một phương diện tương đối yếu và chưa phát triển đầy đủ trong quản trị rừng cấp làng tại Hàn Quốc. Bằng chứng từ các dự án liên kết rừng quốc gia cho thấy các cơ chế giải quyết xung đột nhận điểm số quản trị thấp nhất, trong khi cơ hội tham gia và tính minh bạch trong công khai thông tin chỉ đạt mức trung bình; hoạt động giám sát nội bộ và bên ngoài cũng còn hạn chế (Park & Yeo-Chang, 2021). Những kết quả này cho thấy, hạ tầng trách nhiệm giải trình chính thức chưa theo kịp sự phát triển của quản trị có sự tham gia.

Tại những nơi trách nhiệm giải trình vận hành hiệu quả, cơ chế này chủ yếu dựa vào cộng đồng. Chuẩn mực xã hội hỗ trợ việc tuân thủ tại các làng khai thác nấm matsutake (Park & Yeo-Chang, 2021); sửa đổi quy tắc trên cơ sở đồng thuận tạo ra trách nhiệm giải trình thích ứng trong kye ở Gatdwi; còn các hệ thống sanlim-kye và songgye sử dụng giám sát địa phương và lực lượng canh giữ chuyên trách để ngăn chặn chặt phá trái phép, cháy rừng, sâu bệnh và các mối đe dọa khác đối với rừng (Yu et al., 2014). Tuy nhiên, việc thiếu hệ thống đánh giá kết quả định kỳ vẫn là một khoảng trống thể chế lớn. Do đó, để cải thiện kết quả cần có các hệ thống đánh giá chính thức, sự tham gia của các bên liên quan được thể chế hóa và cấu trúc giám sát lồng ghép kết nối giám sát địa phương với quản trị ở cấp cao hơn (Park & Yeo-Chang, 2021).

Hỗ trợ của Nhà nước - Yếu tố thúc đẩy hay hạn chế:

Hỗ trợ của Nhà nước có thể thúc đẩy hoặc cản trở bảo tồn rừng ở cấp làng, tùy thuộc vào cách thức thiết kế và mức độ gắn kết với các thể chế địa phương. Tại Wando, hỗ trợ tài chính và kỹ thuật đã cải thiện quản trị rừng làng và tăng cường phối hợp giữa cộng đồng với Nhà nước (Cho et al., 2022). Dự án Hàn Quốc-Đức cũng cho thấy, đầu tư bên ngoài có thể thúc đẩy tổ chức hợp tác hiệu quả khi chủ rừng địa phương cùng chia sẻ chi phí. Tương tự, Phong trào Saemaul Undong chứng minh hỗ trợ mạnh của Nhà nước, kết hợp với sự tham gia cộng đồng và năng lực lãnh đạo, có thể nhanh chóng đạt mục tiêu phủ xanh quy mô lớn (Yu et al., 2014).

Tuy nhiên, can thiệp tập trung cao hoặc định hướng phát triển có thể làm suy yếu quan hệ cộng đồng-rừng và giảm hiệu quả sinh thái. Chính sách lâm nghiệp thời Saemaul khiến người dân xa rời rừng và làm suy giảm dịch vụ hệ sinh thái; các chương trình phục hồi và phát triển du lịch cũng chưa khôi phục đầy đủ thực hành văn hóa địa phương, thậm chí làm suy yếu bản sắc sinh thái (H. Lee & Youn, 2022). Vì vậy, hỗ trợ hiệu quả cần dựa trên quản trị theo chiều ngang, gồm tham gia được pháp luật công nhận, nâng cao năng lực địa phương, tài chính ổn định, quản lý đa chức năng và đánh giá định kỳ.

Chuyển đổi quản trị và quỹ đạo bảo tồn:

Các sắp xếp quản trị trong lâm nghiệp làng tại Hàn Quốc đã thay đổi để thích ứng với biến đổi kinh tế - xã hội, qua đó tạo ra những quỹ đạo bảo tồn khác nhau. Các tài nguyên chung songgye chuyển đổi theo 2 hướng: hợp tác, bao gồm duy trì thể chế hoặc chuyển đổi vốn rừng thành hạ tầng cộng đồng; và phi

hợp tác, đặc trưng bởi bán tài nguyên rừng hoặc phát sinh tranh chấp tài sản. Khả năng thích ứng hợp tác cao hơn ở các nhóm có quy mô nhỏ và mạng lưới đa dạng hơn. Tuy nhiên, độ che phủ rừng tại khu vực Geumsan tăng 13,4 lần trong giai đoạn 1976-2010, đồng thời với sự suy giảm của các thể chế quản trị làng truyền thống; điều này cho thấy phục hồi rừng ở cấp quốc gia có thể che khuất quá trình xói mòn thể chế ở địa phương (Yu et al., 2014). Công nghiệp hóa tiếp tục làm suy yếu rừng làng khi giảm sự phụ thuộc vào củi đốt và phân bón hữu cơ, dẫn đến bỏ hoang, mất đa dạng sinh học và suy thoái cảnh quan. Phát triển hạ tầng, nén chặt đất và thay đổi sử dụng đất cũng gây tổn hại cho rừng làng, trong khi cấu trúc cây trẻ hơn phản ánh phương thức quản lý thiên về khai thác công dụng thay vì bảo tồn.

Tuy vậy, các chương trình phục hồi và tham gia đã tạo ra cơ hội đổi mới quản trị. Hoạt động phục hồi sau thiên tai do cộng đồng dẫn dắt đã tác động đến chính sách địa phương, trong khi quá trình thương lượng giữa cư dân và chính quyền mở rộng mục tiêu dự án từ phục hồi sinh thái sang tích hợp mục tiêu văn hóa - sinh thái (E. Lee & Krasny, 2015). Việc mở rộng quản lý rừng hợp tác lên 38,8% diện tích rừng quốc gia tiếp tục chứng minh khả năng nhân rộng của quản trị có sự tham gia (Park & Yeo-Chang, 2021). Tuy nhiên, quản lý rừng quốc gia vẫn có tính nhất quán cao hơn quản lý rừng tư nhân, cho thấy sự ổn định thể chế, năng lực chuyên môn và hỗ trợ bền vững của Nhà nước là những điều kiện thiết yếu để tạo ra kết quả bảo tồn đáng tin cậy.

2.2. Bài học thể chế cho Việt Nam từ kinh nghiệm của Hàn Quốc

Hình 2 tổng hợp các bài học rút ra từ kinh nghiệm của Hàn Quốc. Dưới đây là các phân tích chi tiết.

Tự chủ hợp tác và tự quản như nền tảng của tính bền vững:

Việt Nam cần công nhận về mặt pháp lý quyền tự chủ hợp tác ở cấp làng bằng cách trao cho các thể chế lâm nghiệp địa phương thẩm quyền xây dựng, thực thi, giám sát và sửa đổi các quy tắc tập thể. Quyền tự chủ này cần được hỗ trợ thông qua phát triển năng lực lãnh đạo, ra quyết định minh bạch, năng lực giải

Hình 2. Hàm ý chính sách về thể chế quản trị rừng cấp làng cho Việt Nam từ kinh nghiệm của Hàn Quốc



Nguồn: Tác giả tổng hợp

quyết xung đột, nguồn tài chính ổn định, hỗ trợ kỹ thuật và các biện pháp bảo đảm sinh thái. Mục tiêu chiến lược cần hướng tới tính bền vững thể chế: các hợp tác xã địa phương thực thi thẩm quyền vận hành thực chất, trong khi các cơ quan nhà nước cung cấp tính chính danh, nguồn lực, chuyên môn, giám sát và điều phối.

Vai trò khác biệt của sự tham gia cộng đồng:

Chính sách tham gia cần nhấn mạnh chất lượng và mức độ phù hợp với địa phương của quá trình tham gia, thay vì chỉ chú trọng số lượng người tham gia. Chính quyền địa phương cần xác định các động lực tham gia đặc thù của từng cộng đồng, trao quyền cho những người lãnh đạo có tính chính danh và điều chỉnh cơ chế tham gia phù hợp với điều kiện xã hội, văn hóa và sở hữu tại địa phương. Đồng thời, cần giảm các rào cản về nhân khẩu học và nguồn lực thông qua hỗ trợ có mục tiêu, giải pháp tiết kiệm lao động, học hỏi xã hội và các tổ chức cầu nối liên kết cộng đồng với cơ quan công quyền, chuyên gia, thị trường và các tổ chức xã hội dân sự.

Quyền tài nguyên và cấu hình sở hữu:

Việt Nam cần bảo đảm quyền rừng tập thể thông qua chế độ quyền sử dụng dài hạn, có hiệu lực thực thi, công bằng và gắn với lợi ích sinh kế. Cơ quan có thẩm quyền cần làm rõ quy tắc sở hữu và tiếp cận, công nhận các sắp xếp tập quán hợp pháp, đồng thời bảo vệ các nhóm dễ bị tổn thương khỏi nguy cơ bị loại trừ. Các chương trình bảo tồn cần xử lý tình trạng quyền bị tranh chấp, phân mảnh hoặc thiếu an toàn thông qua minh bạch hóa quyền sử dụng, cơ chế giải quyết tranh chấp để tiếp cận, biện pháp ngăn ngừa chuyển nhượng cơ hội đối với tài sản chung, lãnh đạo có trách nhiệm giải trình và kiểm soát phát triển phù hợp.

Cơ chế trách nhiệm giải trình và giám sát:

Quản trị rừng làng cần kết hợp trách nhiệm giải trình chính thức với các cơ chế giám sát có tính chính danh tại địa phương. Nhà nước cần thể chế hóa công khai thông tin, thủ tục giải quyết xung đột, đánh giá kết quả định kỳ và phân công rõ trách nhiệm giám sát. Các cơ chế này cần hỗ trợ cho chuẩn mực cộng đồng, sửa đổi quy tắc trên cơ sở đồng thuận, tuân tra bảo vệ rừng cấp làng và chế tài tập quán. Một hệ thống lồng ghép kết nối giám sát ở cấp làng với giám sát của cấp xã, huyện, tỉnh và trung ương có thể nâng cao tuân thủ, hỗ trợ phát hiện sớm vấn đề và tăng cường quản lý thích ứng.

Hỗ trợ của Nhà nước - Yếu tố thúc đẩy hay hạn chế:

Hỗ trợ của Nhà nước cần củng cố, thay vì thay thế, năng lực quản trị địa phương. Nguồn tài chính, chuyên môn kỹ thuật, sự công nhận pháp lý và hỗ trợ tổ chức cần nâng cao năng lực lập kế hoạch, lãnh đạo, truyền thông, giám sát và triển khai của các tổ chức hợp tác, đồng thời yêu cầu sự tham gia thực chất của địa phương. Các can thiệp công cũng cần được sàng lọc về rủi ro xã hội, văn hóa và sinh thái. Quy hoạch có sự tham gia, quản lý rừng đa chức năng, nâng cao năng lực, các biện pháp bảo đảm và đánh giá định kỳ là cần thiết để ngăn ngừa các chương trình tập trung hóa hoặc định hướng phát triển làm dịch chuyển ưu tiên của cộng đồng.

Chuyển đổi quản trị và quỹ đạo bảo tồn:

Việt Nam cần quản lý chuyển đổi thể chế song song với phục hồi sinh thái. Chính quyền địa phương cần xác định các cộng đồng dễ bị tổn thương trước suy giảm dân số, mở rộng hạ tầng, áp lực thị trường và biến đổi sử dụng đất, đồng thời hỗ trợ các sắp xếp hợp tác thích ứng và mạng lưới địa phương bền vững. Các chương trình phục hồi cần xây dựng thể chế tham gia thông qua lập kế hoạch do cộng đồng dẫn dắt, thương lượng các mục tiêu văn hóa - sinh thái, hỗ trợ kỹ thuật chuyên nghiệp, khuôn khổ pháp lý ổn định, đầu tư công bền vững và mở rộng từng bước tại những nơi đã chứng minh được năng lực địa phương.

3. Kết luận

Nghiên cứu này xem xét những hàm ý Việt Nam có thể rút ra từ Hàn Quốc trong thiết kế các sắp xếp quản trị rừng ở cấp làng. Kết quả cho thấy, cải thiện bảo tồn không phụ thuộc vào một cơ chế đơn lẻ, mà vào sự tương tác giữa tự chủ hợp tác, sự tham gia của cộng đồng, quyền tài nguyên, trách nhiệm giải trình và hỗ trợ của Nhà nước. Kinh nghiệm Hàn Quốc chỉ ra, tự quản địa phương đạt hiệu quả cao nhất khi cộng đồng có thẩm quyền ra quyết định thực chất, quyền tài nguyên an toàn và công bằng, năng lực lãnh đạo đáng tin cậy, cùng khả năng thích ứng các quy tắc tập thể. Những điều kiện này cần được củng cố bởi các thể chế công cung cấp sự công nhận pháp lý, tài chính, hỗ trợ kỹ thuật, giám sát và điều phối chiến lược.

Đối với Việt Nam, hàm ý chính sách chủ yếu là cần chuyển từ các sáng kiến tham gia biệt lập sang những cấu hình quản trị tích hợp và phù hợp với bối cảnh. Các thể chế cấp làng cần được trao quyền quản lý tài nguyên tập thể; cơ chế tham gia cần phản ánh điều kiện xã hội và sinh kế địa phương; còn trách nhiệm giải trình cần kết hợp giám sát cộng đồng với đánh giá chính thức và kiểm chứng bên ngoài. Can thiệp của Nhà nước cần củng cố thay vì thay thế năng lực địa phương, trong khi các chương trình phục hồi cần đồng thời hỗ trợ phát triển thể chế và phục hồi sinh thái.

Các bài học này không nên được chuyển giao một cách máy móc. Khác biệt về hệ thống quyền sử dụng, năng lực hành chính, văn hóa địa phương và mức độ phụ thuộc vào rừng đòi hỏi quá trình thích ứng thận trọng. Do đó, phát triển chính sách trong tương lai cần ưu tiên các mô hình thí điểm gắn với địa phương, đánh giá so sánh và giám sát dài hạn. Nhìn chung, quản trị rừng làng bền vững đòi hỏi tính bổ trợ thể chế giữa cộng đồng được trao quyền, quyền tài nguyên được bảo đảm, các tổ chức có trách nhiệm giải trình và sự hỗ trợ tạo điều kiện của chính quyền đa cấp.

Cần tiếp tục thực hiện các nghiên cứu nhằm đánh giá những tổ hợp điều kiện quản trị nào đạt hiệu quả cao nhất đối với các loại rừng, vùng lãnh thổ và bối cảnh cộng đồng khác nhau ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- Chính phủ Việt Nam. (2021). Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 về việc phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050
- Cho, S., YC, Y., & Kweon, D. (2022). Horizontal cooperation among communities and governments for sustainable village woodlands in Wando County, South Korea. *International Forestry Review*, 24(3), 315-329.
- Kweon, D., & Youn, Y.-C. (2021). Factors influencing sustainability of traditional village groves (Maeulsoop) in Korea. *Forest Policy and Economics*, 128, 102477.
- Lee, D. K., Kwon, K. C., & Lee, Y. (2018). The role and contribution of sanlim-kyes during Saemaul Undong in the Republic of Korea in the 1970s. *Forest Science and Technology*, 14(2), 47-54.
- Lee, E., & Krasny, M. E. (2015). The role of social learning for social-ecological systems in Korean village groves restoration. *Ecology and Society*, 20(1).
- Lee, H., & Youn, Y.-C. (2022). Relevance of cultural ecosystem services in nurturing ecological identity values that support restoration and conservation efforts. *Forest Ecology and Management*, 505, 119920.
- Park, S.-H., Koo, J.-C., & Youn, Y.-C. (2013). Villagers' Participation in Conservation of Village Woodlands-Two cases of Namwon City, Korea. *Journal of Korean Society of Forest Science*, 102(1), 15-23.
- Park, S.-H., & Yeo-Chang, Y. (2021). Impact of collaborative forest management on rural livelihood: A case study of maple sap collecting households in South Korea. *Sustainability*, 13(4), 1594.
- Yu, D. J., Anderies, J. M., Lee, D., & Perez, I. (2014). Transformation of resource management institutions under globalization: the case of songgye community forests in South Korea. *Ecology and Society*, 19(2).